

Biểu 01: Dân cư
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND, ngày /3/2026 của UBND xã Ngọc Réo)

TT	Xã/ Phường	Dân tộc (người)		Người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) (người)	Trẻ em (dưới 16 tuổi) (người)	Người Khuyết tật (người)
		Kinh	DT khác			
1	Thôn Đăk Duông	102	1.065	30	103	8
2	Thôn Kon Jơ Ri	32	516	20	56	5
3	Thôn Kon Stiu II	397	607	30	124	4
4	Thôn Kon Gu I	49	1.494	34	183	8
5	Thôn Kon Gu II	34	464	14	63	5
6	Thôn 7	477	12	5	15	
7	Thôn Kon Brông	153	730	43	93	5
8	Thôn Đăk Têg	17	834	45	99	4
9	Thôn Kon Sotiu	7	600	30	180	4
10	Thôn Kon Rôn	48	782	35	195	5
11	Thôn Kon Bơ Băn	32	1.649	40	220	4
12	Thôn Kon Jong	14	358	15	80	2
13	Thôn Kon Krok	13	677	35	189	3
14	Thôn Kon Hơ drế	5	758	32	182	4

Biểu 02: Dân sinh và Nhà ở trên địa bàn
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND, ngày /3/2026 của UBND xã Ngọc Réo)

TT	Huyện	Dân sinh					Nhà ở			
		Tổng số hộ trên địa bàn	Số dân SX Nông-Lâm-Ngư (hộ)	Số dân SX phi NN (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Nhà kiên cố (nhà)	Nhà bán kiên cố (nhà)	Nhà thiếu kiên cố (nhà)	Nhà đơn sơ (nhà)
1	Thôn Đăk Duông	252	252		1	10	234		18	
2	Thôn Kon Jơ Ri	102	102		0	5	96		6	
3	Thôn Kon Stiu II	234	234		1	8	228		6	
4	Thôn Kon Gu I	227	227		2	9	214		13	
5	Thôn Kon Gu II	104	104		1	5	102		2	
6	Thôn 7	124	124		3	0	124			
7	Thôn Kon Brông	164	164		1	5	152		12	
8	Thôn Đăk Têg	215	215		1	4	207		8	
9	Thôn Kon Sotiu	128	128		1	5	125		3	
10	Thôn Kon Rôn	234	234		2	5	232		2	
11	Thôn Kon Bơ Băn	273	273		5	8	271		2	
12	Thôn Kon Jong	98	98		0	3	98			
13	Thôn Kon Kơrôk	145	145		2	4	143		2	
14	Thôn Kon Hơ đrế	139	139		1	5	138		1	
	Tổng số:	2.439	2.439	0	21	76	2.364	0	75	0

*** Hướng dẫn phân loại nhà của Bộ Xây dựng:**

- Nhà kiên cố là nhà có 3 kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc (BTCT, xây gạch đá, sắt, thép, gỗ bền chắc).
- Nhà bán kiên cố là nhà có 2 trong 3 kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.
- Nhà thiếu kiên cố là nhà có 1 trong 3 kết cấu chính: cột, mái, tường được làm bằng vật liệu bền chắc (BTCT, xây gạch đá, sắt, thép, gỗ bền chắc).
- Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu không bền chắc (gỗ tạp, tre, ngói, tấm lợp, lá, rom, rạ, đất, phiên, liếp, ván ép,...).

Biểu 03: Công trình có thể sơ tán dân đến trên địa bàn
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND, ngày /3/2026 của UBND xã Ngọc Réo)

STT	Tên công trình	Vị trí, địa điểm	Sức chứa (người)
1	Hội trường xã (Ngọc Wang cũ)	Thôn Kon Stiu II	100
2	Hội trường xã (Ngọc Réo cũ)	Kon Rôn	100
3	Nhà Văn hóa xã (Ngọc Wang cũ)	Thôn Kon Stiu II	100
4	Nhà Văn hóa xã (Ngọc Réo cũ)	Kon Rôn	100
5	Trụ sở tôn giáo	Thôn Kon Stiu II	50
6	Trạm Y tế xã (Ngọc Wang cũ)	Thôn Kon Stiu II	100
7	Trạm Y tế xã (Ngọc Réo cũ)	Kon Rôn	100
8	Trường MN xã Ngọc Réo	Kon Rôn	400
9	Trường Mẫu giáo Ngọc Wang	Thôn Kon Stiu II	400
10	Trường THCS xã NgọcRéo	Kon Bơ Băn	500
11	Trường TH & THCS Ngọc Wang	Thôn Kon Stiu II	500
12	Trường TH xã Ngọc Réo	Kon Rôn	500
13	Nhà văn hoa, nhà rong văn hoá các thôn	14 thôn trên địa bàn xã	980
14	Các điểm trường thôn (14 điểm/14 thôn)	14 thôn trên địa bàn xã	4200
	Tổng số		8130

Biểu 04: Thống kê số liệu khu neo đậu tàu thuyền trú tránh bão
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND, ngày /3/2026 của UBND xã Ngọc Ráo)

[illegible]

Biểu 05: Tổng hợp số liệu tàu thuyền đánh bắt hải sản trên biển
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND, ngày /3/2026 của UBND xã Ngọc Ráo)

TT	Địa điểm	Số lượng tàu (chiếc)	Ngư trường đánh bắt (chiếc)				
			Vùng biển khu vực Vịnh Bắc Bộ	Vùng biển Hoàng Sa	Vùng biển giữa biển Đông, Trường Sa, ĐKI	Vùng biển Nam biển Đông	Vùng biển tỉnh Quảng Ngãi
	Xã/ phường						

Biểu 06: Tổng hợp số liệu lồng bè nuôi trồng thủy sản

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND, ngày /3/2026 của UBND xã Ngọc Réo)

TT	Loại hình nuôi trồng	Lồng, bè (cái)	Khu vực nuôi trồng (ha)
1	Trên biển		
2	Ven biển, cửa sông		
3	Trên sông, hồ	1	30

Biểu 07: Tổng hợp số liệu sản xuất nông nghiệp chính
 (Kèm theo Phương án số /PA-UBND, ngày /3/2026 của UBND xã Ngọc Ráo)

TT	Xã	Lúa (Hè Thu) (ha)	Hoa màu (Hè Thu) (ha)	Cây lâu năm/công nghiệp (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Đàn gia súc (con)	Đàn gia cầm (con)
1	Thôn Đắc Duông	34,25	145,45	616,38		672	2163
2	Thôn Kon Jơ Ri	13,70	78,6	213,15		216	113
3	Thôn Kon Stiu II	8,82	71,02	256,2		620,0	363,0
4	Thôn Kon Gu I	21,90	83,7	341,7		5.905,0	144.008,0
5	Thôn Kon Gu II	3,97	45,87	461,6		223,0	163,0
6	Thôn 7	0,43	6,83	713,5		127,0	163,0
7	Thôn Kon Brông	17,81	106,86	331,4		289,0	8.611,0
8	Kon Hơ Drể	20,18	348,05	190,74		412	2133
9	Kon Krok	14,65	83,88	191,8		494	2088
10	Kon Jong	23,38	188,76	279,19		350	1939
11	Kon Bơ Băn	24,97	193,71	350,3		673	2374
12	Kon Rôn	10,70	67,17	362,82		1106	2328
13	Kon Sơ Tiu	21,30	189,45	229,27		468	1401
14	Đắc Têg	22,88	225,17	529,15		816	2303
Tổng cộng		238,94	1.834,52	5.067,19	0,00	12.371,00	170.150,00

Biểu 08: Lực lượng PCTT và TKCN

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND, ngày /3/2026 của UBND xã Ngọc Réo)

TT	Lực lượng tại chỗ	Số lượng (người)	Ghi chú
1	Thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	29	
2	Đội xung kích PCTT	142	
3	Quân sự	94	
4	Biên phòng	0	
5	Công an	32	
6	Chữ thập đỏ	2	
7	Phụ nữ	14	
	Tổng số:	313	

Biểu 09: TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND, ngày /3/2026 của UBND xã Ngọc Ráo)

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Xe cứu hộ	Chiếc	0
2	Xe tải	Chiếc	27
3	Ca nô các loại	Chiếc	
4	Tàu TKCN	Chiếc	
5	Tàu Vận tải biển	Chiếc	
6	Tàu CN-09	Chiếc	
7	Xuồng Cao tốc ST 660	Chiếc	
8	Xuồng Cao tốc ST 750	Chiếc	
9	Xuồng ST 1200	Chiếc	
10	Xuồng CN-01	Chiếc	
11	Xuồng cao tốc ST450(Không máy)	Chiếc	
12	Xuồng cao su ST420 (Không máy)	Chiếc	
13	Xuồng cao su ST220 (Không máy)	Chiếc	
14	Xuồng VSN 1500 (Không máy)	Chiếc	
15	Xuồng các loại khác	Chiếc	3
16	Thuyền nhôm các loại	Chiếc	5
17	Máy đẩy các loại	Chiếc	3
18	Nhà bạt 16,5 m2	Bộ	
19	Nhà bạt 24,75 m2	Bộ	
20	Nhà bạt 60 m2	Bộ	
21	Phao tròn	Cái	5
22	Phao áo	Cái	10
23	Phao bè	Cái	
24	Máy phát điện	Cái	1
25	Máy bơm chữa cháy	Cái	

26	Thiết bị chữa cháy	Bộ	20
27	Tấm hút dầu	Tấm	
28	Pháo hiệu	Cái	
29	Máy cắt thực bì chữa cháy	Cái	1
30	Thiết bị đốt rác thải nhiễm dầu	Cái	
31	Đèn cứu hộ, đèn pin	Cái	150
32	Máy ICOM	Chiếc	
33	Loa cầm tay	Chiếc	30
34	Thiết bị khoan cắt bê tông	Cái	5

Biểu 10: Kế hoạch sơ tán dân phòng, tránh bão trên địa bàn

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND, ngày /3/2026 của UBND xã Ngọc Ráo)

TT	Địa điểm	Cấp độ 3 (cấp 10 - 11)				Cấp độ 4 (cấp 12 - 15)				Cấp độ 5 (Siêu bão)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	TỔNG CỘNG:												
1	Thôn Đăk Duông					18	71	0	0	18	71	0	0
*	Nhà ở đơn sơ					18	71	0	0	18	71	0	0
-	Y Đào					1	4			1	4		
-	A Lý					1	3			1	3		
-	A In					1	4			1	4		
-	A Ing					1	4			1	4		
-	Y Hậu					1	5			1	5		
-	A Phối					1	5			1	5		
-	A Thăm					1	3			1	3		
-	A Đom (Đảo)					1	4			1	4		
-	A Thiếu					1	4			1	4		
-	A Theo					1	3			1	3		
-	Y Hà Ni					1	4			1	4		
-	Y Linh Ca					1	6			1	6		
-	A Thỏa					1	6			1	6		
-	Y DROENG					1	1			1	1		
-	Lương Văn Tít					1	4			1	4		
-	Y Krem					1	3			1	3		
-	Y Xan					1	4			1	4		
-	A Ui					1	4			1	4		
2	Thôn Kon Jơ Ri					6	21	0	0	6	21	0	0
*	Nhà ở đơn sơ					6	21	0	0	6	21	0	0
-	A Him					1	3			1	3		
-	A Tuấn					1	4			1	4		
-	A Xian					1	5			1	5		
-	A Gỏi					1	3			1	3		

TT	Địa điểm	Cấp độ 3 (cấp 10 - 11)				Cấp độ 4 (cấp 12 - 15)				Cấp độ 5 (Siêu bão)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
-	Y Trĩ (Y Rĩ)					1	2			1	2		
-	A Nhir					1	4			1	4		
3	Thôn Kon Stiu II					6	24	0	0	6	24	0	0
*	Nhà ở đơn sơ					6	24	0	0	6	24	0	0
-	Y Yén					1	4			1	4		
-	A Đình					1	5			1	5		
-	Y Biệt (Y Leo)					1	3			1	3		
-	Y Cham					1	4			1	4		
-	Phạm Công Đức					1	4			1	4		
-	Lưu Công Quyền					1	4			1	4		
4	Thôn Kon Gu I					13	59	0	0	13	59	0	0
*	Nhà ở đơn sơ					13	59	0	0	13	59	0	0
-	A Chên					1	6			1	6		
-	Y Loa					1	4			1	4		
-	A Vũ					1	4			1	4		
-	A Ngis					1	3			1	3		
-	A Bồi					1	7			1	7		
-	A Chuân					1	5			1	5		
-	Nguyễn Viết Đại					1	4			1	4		
-	A Dem					1	5			1	5		
-	Làng Văn Thanh					1	4			1	4		
-	A Nguk					1	6			1	6		
-	A Ly Gen					1	4			1	4		
-	A Chun					1	4			1	4		
-	A Yin					1	3			1	3		
5	Thôn Kon Gu II					3	7	0	0	3	7	0	0
*	Nhà ở đơn sơ					3	7	0	0	3	7	0	0
-	A Khai					1	4			1	4		
-	A Trai					2	3			2	3		
6	Thôn 7					0	0	0	0	0	0	0	0
7	Thôn Kon Brông					12	44	0	0	12	44	0	0

TT	Địa điểm	Cấp độ 3 (cấp 10 - 11)				Cấp độ 4 (cấp 12 - 15)				Cấp độ 5 (Siêu bão)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
*	Nhà ở đơn sơ					12	44	0	0	12	44	0	0
-	A Son					1	3			1	3		
-	A Nguyên					1	4			1	4		
-	A Lập					1	3			1	3		
-	A Lân					1	3			1	3		
-	Thào A Tài					1	2			1	2		
-	A Khở					1	2			1	2		
-	Phan Văn Em					1	4			1	4		
-	A Phú					1	8			1	8		
-	A Nhang					1	4			1	4		
-	A Kuy					1	3			1	3		
-	A Nam					1	4			1	4		
-	A Nhỏ					1	4			1	4		
8	Kon Hơ Drế					1	4			1	4		
*	Nhà ở đơn sơ					1	4	0	0	1	4	0	0
-	Y Thoát					1	4			1	4		
9	Kon Bơ Băn					2	9			2	9		
*	Nhà ở đơn sơ					2	9	0	0	2	9	0	0
-	A Tô					1	5			1	5		
-	A Thiệu					1	4			1	4		
10	Kon Rôn					3	11	0	0	3	11	0	0
*	Nhà ở đơn sơ					2	9	0	0	2	9	0	0
-	Mông Văn Phú					1	5			1	5		
-	U Hội					1	4			1	4		
*	Sạt lở đất					1	2	0	0	1	2	0	0
	Y Hạnh					1	2			1	2		
11	Đăk Têg					8	33	0	0	8	33	0	0
*	Nhà ở đơn sơ					8	33	0	0	8	33	0	0
-	A Ngồi					1	5			1	5		
-	A Thiệu					1	4			1	4		
-	Y Lăih					1	4			1	4		

TT	Địa điểm	Cấp độ 3 (cấp 10 - 11)				Cấp độ 4 (cấp 12 - 15)				Cấp độ 5 (Siêu bão)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
-	A Sơn					1	4			1	4		
-	A Nút					1	4			1	4		
-	A Thôi					1	4			1	4		
-	A Nuân					1	4			1	4		
-	A Hải					1	4			1	4		
12	Kon Sơ Tiu					3	12			3	12		
*	Nhà ở đơn sơ					3	12	0	0	3	12	0	0
-	Y Ngân					1	4			1	4		
-	Y Lý					1	4			1	4		
-	Y Phên					1	4			1	4		
13	Kon Krok					2	8	0	0	2	8	0	0
*	Nhà ở đơn sơ					2	8	0	0	2	8	0	0
-	A Định					1	4			1	4		
-	A Dương					1	4			1	4		
14	Kon Jong					1	2	0	0	1	2	0	0
*	Ngập lụt					1	2	0	0	1	2	0	0
-	A Lâm					1	2			1	2		
Toàn xã		0	0	0	0	78	305	0	0	78	305	0	0

Biểu 11: Kế hoạch di dời, sơ tán dân khi có lũ xảy ra

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND, ngày /3/2026 của UBND xã Ngọc Réo)

[illegible]

TT	Địa điểm	BD3 - BD3+1		Từ BD3 + 1 - Lũ lịch sử		Lũ lịch sử	
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung

TT	Địa điểm	BD3 - BD3+1		Từ BD3 + 1 - Lũ lịch sử		Lũ lịch sử	
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung

TT	Địa điểm	BD3 - BD3+1		Từ BD3 + 1 - Lũ lịch sử		Lũ lịch sử	
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung

TT	Địa điểm	BD3 - BD3+1		Từ BD3 + 1 - Lũ lịch sử		Lũ lịch sử	
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung

0

0

0

0

0

0

	0		0		0		0
--	---	--	---	--	---	--	---

0

0

0
0

0

0

0

Biểu 12: Kế hoạch di dời, sơ tán dân phòng tránh sạt lở đất, lũ quét
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND, ngày /3/2026 của UBND xã Ngọc Réo)

TT	Địa điểm	Sạt lở núi, lũ quét	
		Hộ	Khẩu
1	Thôn Đăk Duông		
2	Thôn Kon Jơ Ri		
3	Thôn Kon Stiu II		
4	Thôn Kon Gu I		
5	Thôn Kon Gu II		
6	Thôn 7		
7	Thôn Kon Brông		
8	Thôn Đăk Têg		
9	Thôn Kon Sotiu		
10	Thôn Kon Rôn	1	2
-	Y Hạnh	1	2
12	Thôn Kon Bơ Băn		
13	Thôn Kon Jong	1	2
-	A Lâm	1	2
14	Thôn Kon Krok		
15	Thôn Kon Hơ dré		

TT	Địa điểm	Sạt lở núi, lũ quét	
		Hộ	Khẩu

TT	Địa điểm	Sạt lở núi, lũ quét	
		Hộ	Khẩu

